

Thông số kỹ thuật

APAC – Khu vực Châu Á - TBD

MOTOTRBO™ R2

Bộ đàm cầm tay 2 chiều

Một thiết bị bộ đàm bền bỉ cho mọi công việc hằng ngày, MOTOTRBO R2 là sự kết hợp hài hòa giữa cấu trúc bền vững và thiết kế công thái học, mang lại cảm giác yên tâm và dễ dàng trong thao tác. Tầm hoạt động vượt trội, âm thanh tùy chỉnh và khả năng tích hợp mở rộng, R2 xứng đáng là trợ thủ đáng tin cậy cho một ngày làm việc không bị gián đoạn



TÍNH NĂNG CHÍNH

- VHF, 350MHz, UHF
- 64 kênh thoại
- Single-site conventional
- Extended Range Direct Mode
- Dual Capacity Direct Mode
- IP Site Connect
- Capacity Plus single site, sử dụng 2 trạm chuyển tiếp
- Ngắt phát
- Quét ưu tiên kép
- Hệ điều hành Linux bảo mật nâng cao
- Bảo mật nâng cao
- Mã hóa tín hiệu chế độ Analog
- Vô hiệu hóa/Kích hoạt bộ đàm
- Giám sát từ xa
- Thông báo bằng giọng nói
- Tin nhắn văn bản được lập trình sẵn
- Âm lượng lên tới 101 phon
- Công nghệ giảm tiếng ồn SINC+
- Ngăn chặn phản hồi âm thanh
- Hỗ trợ Quick Call II / MDC1200
- Cấu hình âm thanh tùy chọn
- Tự động điều chỉnh độ lợi âm thanh
- Điều chỉnh âm thanh nhận
- Thiết kế gọn gàng, tiện dụng và công thái học
- Tiêu chuẩn quân đội độ bền MIL-STD 810
- Chuẩn IP55 (bảo vệ chống bụi và nước)
- 2 nút nhấn lập trình được
- Nhắc nhở kênh chính
- Quản lý hện giờ

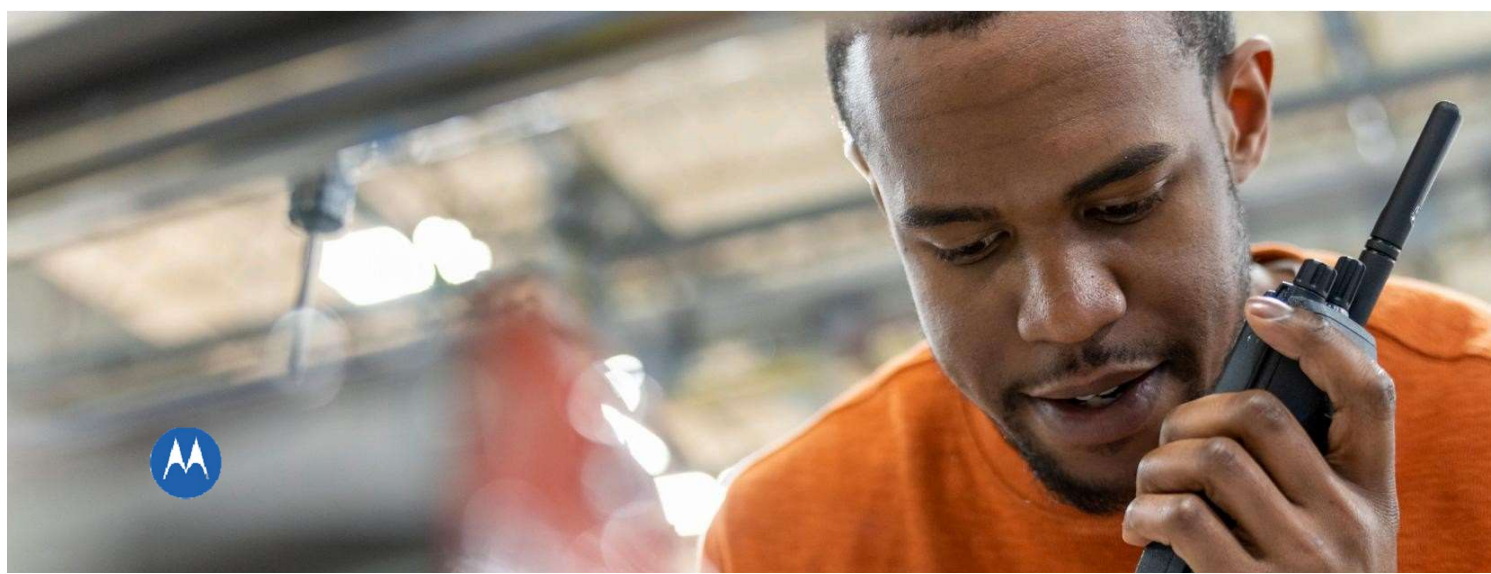
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

| THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHUNG | | | | |
|--|------------------------|-----------------|------------------------|--------------|
| Tần số | VHF | 350 MHz | UHF tần số 1 | UHF tần số 2 |
| Dải băng tần | 400-470 MHz | 136-174 MHz | 350-400 MHz | 450-527 MHz |
| Công suất phát RF điển hình | | | | |
| Công suất cao | 5W | | 4 W | |
| Công suất thấp | 1W | | 1 W | |
| Băng thông | 12.5 / 20.0 / 25,0 kHz | 12.5 / 25.0 kHz | 12.5 / 20.0 / 25.0 kHz | |
| Số kênh | 64 kênh | | | |
| Điện áp (điển hình) | 7.5 V | | | |
| MOTOTRBO R2 VỚI DÒNG PIN MỎNG IMPRES LI-ION IP55 DUNG LƯỢNG 2100 MAH (PMNN4600) | | | | |
| Kích thước ¹ (Cao x Rộng x Sâu) | 125 mm x 55 mm x 32 mm | | 125 mm x 55 mm x 32 mm | |
| Trọng lượng ² | 261 g | | 261 g | |
| Tuổi thọ pin ³ (Analog / Digital) | 17 Giờ / 22.5 Giờ | | 17 Giờ / 22.5 Giờ | |
| MOTOTRBO R2 VỚI DÒNG PIN MỎNG IMPRES LI-ION IP55 DUNG LƯỢNG 2300 MAH (PMNN4598) | | | | |
| Kích thước ¹ (Cao x Rộng x Sâu) | 125 mm x 55 mm x 37 mm | | 125 mm x 55 mm x 37 mm | |
| Trọng lượng ² | 286 g | | 286 g | |
| Tuổi thọ pin ³ (Analog / Digital) | 19.5 Giờ / 26.5 Giờ | | 19.5 Giờ / 26.5 Giờ | |

(1) Kích thước gồm bất cài

(2) Không bao gồm ăng-ten

(3) Thời gian sử dụng pin điển hình, chu kỳ vận hành 5/5/90 ở công suất phát tối đa. Thời gian hoạt động thực tế có thể thay đổi.



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

| THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA MÁY PHÁT | | THÔNG SỐ ÂM THANH | |
|--|--|---|---|
| Điều chế số 4FSK | 12.5 kHz dữ liệu: 7K60F1D và 7K60FXD 12.5 kHz Âm thanh: 7K60F1E và 7K60FXE Sự kết hợp dữ liệu và âm thanh: 7K60F1W | Mã hóa âm thanh số | AMBE+2 |
| Giao thức kỹ thuật số | ETSI TS 102 361-1; -2; -3 DMR Tier II | Đáp tuyến âm tần | TIA603E |
| Bức xạ truyền dẫn/ lan tỏa (TIA603A) | < -36 dBm cho < 1 GHz < -30 dBm cho > 1 GHz | Công suất đầu ra âm thanh (định mức / tối đa) | 1 W / 3 W |
| Công suất kênh lân cận | > 60 dB @ 12.5 kHz > 70 dB @ 20/25 kHz | Độ méo tiếng | 3% (điển hình) |
| Độ ổn định tần số | ± 0,5 ppm | Âm lượng giọng nói tối đa (ISO 532B) | 101 phon |
| Giới hạn điều chế | ± 2.5 kHz @ 12.5 kHz ± 4.0 kHz @ 20 kHz ± 5.0 kHz @ 25 kHz | Tạp âm và nhiễu | -45 dB @ 12.5 kHz -45 dB @ 20/25 kHz |
| THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA BỘ THU | | THÔNG SỐ MÔI TRƯỜNG | |
| Độ nhạy Analog (12 dB SINAD) | 0.18 µV | Nhiệt độ vận hành ¹ | -30 °C đến 60 °C |
| Độ nhạy Kỹ thuật số (5% BER) | 0.16 µV | Nhiệt độ bảo quản ¹ | -40 °C đến 85 °C |
| Bức xạ truyền dẫn/ lan tỏa (TIA603E) | < -57 dBm | Sốc nhiệt | Theo tiêu chuẩn MIL-STD 810C, D, E, F, G, H |
| Điều chế giao thoa (TIA603E) | > 70 dB | Độ ẩm | Theo tiêu chuẩn MIL-STD 810C, D, E, F, G, H |
| Độ chọn lọc kênh lân cận (TIA603A) -1T | > 60 dB @ 12.5 kHz > 70dB @ 25 kHz | Phóng tĩnh điện | IEC 61000-4-2 cấp độ 4 |
| Độ chọn lọc kênh lân cận (TIA603A) -2T | > 55 dB @ 12.5 kHz > 70dB @ 20/25 kHz | Tiêu chuẩn chống bụi, nước | IEC60529 IP55 |
| Khử nhiễu tạp âm(TIA603D) | > 70 dB | Sương muối | Theo tiêu chuẩn MIL-STD 810C/D/E/F/G/H |
| Độ ổn định tần số | ± 0,5 ppm | Tiêu chuẩn động gới | Theo tiêu chuẩn MIL-STD 810C/D/E/F/G/H |

| CÁC TIÊU CHUẨN QUÂN SỰ | | | | | | | | | | | | |
|------------------------|--------------|---------------|--------------|------------------|--------------|-------------------|--------------|------------------|--------------|-------------------|--------------|-------------------|
| | MIL-STD 810C | | MIL-STD 810D | | MIL-STD 810E | | MIL-STD 810F | | MIL-STD 810G | | MIL-STD 810H | |
| | PHƯƠNG PHÁP | QUY TRÌNH | PHƯƠNG PHÁP | QUY TRÌNH | PHƯƠNG PHÁP | PHƯƠNG PHÁP | QUY TRÌNH | PHƯƠNG PHÁP | QUY TRÌNH | PHƯƠNG PHÁP | PHƯƠNG PHÁP | QUY TRÌNH |
| Áp suất thấp | 500.1 | I | 500.2 | II | 500.3 | II | 500.4 | II | 500.5 | II | 500.6 | II |
| Nhiệt độ cao | 501.1 | I, II | 501.2 | I/A1, II/A1 | 501.3 | I/A1, II/A1 | 501.4 | I/Hot, II/Hot | 501.5 | I/A1, II/A1 | 501.7 | I/A1, II/A1 |
| Nhiệt độ thấp | 502.1 | I | 502.2 | I, II | 502.3 | I, II | 502.4 | I, II | 502.5 | I, II | 502.7 | I, II |
| Sốc nhiệt | 503.1 | I | 503.2 | A1/C3 | 503.3 | A1/C3 | 503.4 | I | 503.5 | I-C | 503.7 | I-C |
| Bức xạ mặt trời | 505.1 | II | 505.2 | I/A1 | 505.3 | I/A1 | 505.4 | I/A1 | 505.5 | I/A1 | 505.7 | I/A1 |
| Mưa | 506.1 | I, II | 506.2 | I, II | 506.3 | I, II | 506.4 | I, III | 506.5 | I, III | 506.6 | I, III |
| Độ ẩm | 507.1 | II | 507.2 | II | 507.3 | II | 507.4 | - | 507.5 | II/ Aggravated | 507.6 | II/ Aggravated |
| Sương muối | 509.1 | I | 509.2 | I | 509.3 | I | 509.4 | - | 509.5 | - | 509.7 | - |
| Bụi và cát | 510.1 | I/- | 510.2 | I, II | 510.3 | I, II | 510.4 | I, II | 510.5 | I, II | 510.7 | I, II |
| Rung | 514.2 | VIII/CatF, XI | 514.3 | I/Cat10, II/Cat3 | 514.4 | I/Cat10, III/Cat3 | 514.5 | I/Cat24, II/Cat5 | 514.6 | I/Cat24, II/Cat5 | 514.8 | I/Cat24, II/Cat5 |
| Va đập mạnh | 516.2 | I, II | 516.3 | I, IV | 516.4 | I, IV | 516.5 | I, IV | 516.6 | I, IV | 516.8 | I, IV |

TÍNH NĂNG

| TỔNG QUAN | R2 | AN TOÀN | R2 |
|--|----|---|----|
| Analog và Digital | ● | Bảo mật nâng cao ⁵ | ○ |
| Tuân thủ tiêu chuẩn DMR ¹ | ● | Ngắt phát ⁵ | ● |
| 64 kênh | ● | Giám sát từ xa | ● |
| 2 nút nhấn lập trình | ● | Vô hiệu hóa / kích hoạt bộ đàm | ● |
| Tin nhắn văn bản được lập trình sẵn ⁵ | ● | HỆ THỐNG | |
| Thông báo bằng giọng nói | ● | Dual Capacity Direct Mode ⁵ | ● |
| Nhắc nhở kênh chính | ● | Single-site conventional | ● |
| Gia nhập trễ ¹ | ● | Extended Range Direct Mode ⁵ | ● |
| Quét ưu tiên kép | ● | IP Site Connect ⁵ | ● |
| Xóa kênh nhiễu | ● | Capacity Plus single site, 2 trạm chuyển tiếp ⁵ | ○ |
| Hệ điều hành Linux bảo mật nâng cao | ● | TÍNH NĂNG ANALOG | |
| TLS-PSK CPS/RM - Xác thực bộ đàm / Repeater | ● | Chế độ Lone Worker | ● |
| Quản lý hẹn giờ | ● | Cảnh báo khẩn cấp | ● |
| Thoại rảnh tay (VOX) | ● | Mã hóa tín hiệu Analog | ● |
| Phụ kiện phong phú | ● | Hỗ trợ Quick Call II / MDC1200 | ● |
| Tiêu chuẩn bảo vệ chống bụi và nước IP55 | ● | ¹ Kích thước tính tại phần tay cầm. ² Không bao gồm ăng-ten. ³ Tuổi thọ pin thông thường, cấu hình 5/5/90 ở công suất máy phát tối đa. Thời gian chạy thực tế quan sát được có thể thay đổi. ⁴ Nhiệt độ liệt kê Chỉ dành cho bộ đàm. Nhiệt độ hoạt động tối thiểu của pin là -20 °C. ⁵ Tính năng chỉ có trên chế độ kỹ thuật số. | |
| Tiêu chuẩn độ bền quân sự MIL-STD 810 | ● | | |
| ÂM THANH | | | |
| Triệt tiêu phản hồi âm thanh ⁵ | ● | | |
| Cấu hình âm thanh tùy chọn | ● | | |
| Tăng cường độ rõ của âm 'R' | ● | | |
| Công nghệ giảm tiếng ồn SINC+ | ○ | | |
| Tự động điều chỉnh độ lợi | ● | | |
| Điều chỉnh âm thanh nhận | ○ | | |

Các mẫu này chỉ có sẵn trong khu vực APAC của Motorola Solutions. Sự sẵn có có thể thay đổi và phụ thuộc vào luật pháp và quy định của từng quốc gia. Tất cả các thông số kỹ thuật được hiển thị đều là điển hình trừ khi có quy định khác và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

MOTOROLA, MOTO, MOTOROLA SOLUTIONS và Biểu tượng M Stylized là các nhãn hiệu hoặc nhãn hiệu đã đăng ký của Motorola Trademark Holdings, LLC và được sử dụng theo giấy phép. Tất cả các nhãn hiệu khác là tài sản của chủ sở hữu tương ứng. ©2025 Motorola Solutions, Inc. Bảo lưu mọi quyền. 07-2025 [SF03]

- Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập:

<https://vienthongtindat.com/san-pham/bo-dam-motorola-r2>



MOTOROLA SOLUTIONS